

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2015

NỘI DUNG:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.909.044.191	65.791.082.777
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		29.011.181.176	7.344.099.327
1. Tiền	111	V.01	5.011.181.176	3.344.099.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	4.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		23.822.922.144	31.456.681.679
1. Phải thu của khách hàng	131		21.552.568.047	30.280.493.886
2. Trả trước cho người bán	132		2.148.055.081	1.038.406.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	272.506.437	287.988.299
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(150.207.421)	(150.207.421)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		9.774.919.716	24.501.175.431
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.851.615.611	24.577.871.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.695.895)	(76.695.895)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.300.021.155	2.489.126.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.454.159	19.663.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(80.414.807)	1.440.117.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	875.718.045	858.164.126
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		173.263.758	171.181.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		156.955.514.838	158.688.328.658
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		85.334.228.629	86.942.972.993
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	73.801.172.904	69.554.613.449
- Nguyên giá	222		121.207.269.036	115.371.587.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.406.096.132)	(45.816.974.496)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10.905.601.426	10.975.224.154
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.770.074)	(1.035.147.346)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	627.454.299	6.413.135.390
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		71.250.000.000	71.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71.250.000.000	71.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		371.286.209	495.355.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	168.797.492	292.866.948
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	202.488.717	202.488.717
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		220.864.559.029	224.479.411.435
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.117.656.325	5.690.270.875
I. NỢ NGẮN HẠN	310		4.117.656.325	5.690.270.875
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1.738.404.818	2.211.711.293
3. Người mua trả tiền trước	313		46.891.847	30.261.731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		337.314.167	456.550.969
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(76.391.422)	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	907.334.672	755.616.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.164.102.243	2.236.130.230
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.746.902.704	218.789.140.560
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	216.746.902.704	218.789.140.560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.817.642.009	94.817.642.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		754.578.789	754.578.789
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.649.592.094)	(6.607.354.238)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		220.864.559.029	224.479.411.435
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	.			
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Hải Sơn

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.830.998.538	32.311.281.400
2. Các khoản giảm trừ	02			9.174.823
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		21.830.998.538	32.302.106.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.778.529.493	28.242.824.014
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		3.052.469.045	4.059.282.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	118.555.335	3.897.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		238.201.185
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			179.185.857
8. Chi phí bán hàng	24		3.079.530.956	1.988.405.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.001.323.753	2.104.573.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.909.830.329)	(268.000.537)
11. Thu nhập khác	31		46.507.780	155.663.887
12. Chi phí khác	32		178.915.307	140.001.887
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(132.407.527)	15.662.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.042.237.856)	(252.338.537)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.042.237.856)	(252.338.537)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Hải Sơn

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.042.237.856)	(252.338.537)
- Lãi	01A			29.229.693
- Lỗ	01B		2.042.237.856	281.568.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.892.661.801	1.821.838.981
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.307.665)	(3.897.168)
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	05A			
+ Thu nhập thanh lý TSCĐ	05B			
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	05C			
+ Thu từ bán bất động sản	05D			-
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi	05E		109.307.665	3.897.168
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(258.883.720)	1.565.603.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.136.737.551	13.121.069.084
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 131	09A		30.280.493.886	42.591.539.296
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 331	09B		1.038.406.915	1.463.771.061
+ Các khoản phải thu đầu kỳ 13881	09C		287.988.299	225.095.453
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 133	09D		1.440.117.128	3.724.823.391
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác 333	09L		858.164.126	855.743.915
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 131	09E		21.552.568.047	30.939.981.858
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 331	09F		2.148.055.081	1.145.332.041
+ Các khoản phải thu cuối kỳ 13881	09G		272.506.437	138.769.109
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 133	09H		(80.414.807)	2.537.395.157
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác 333	09M		875.718.045	978.425.867
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.726.255.716	9.855.050.465
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		24.577.871.326	33.489.848.284
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		9.851.615.611	23.634.797.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.376.986.326)	(4.604.145.552)
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (33111,33121,338811,338821)	11A		2.241.973.024	5.361.639.487
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11B			
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11C			

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11D		2.236.130.230	7.120.321.356
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11I		747.375.324	821.952.402
+ Các khoản phải trả cuối kỳ	11F		1.785.296.665	2.585.072.748
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11E		113.535.428	107.857.012
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11G			
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11H		1.164.102.243	5.207.559.190
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11J		785.557.916	799.278.743
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11K		8.241.328	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ 13881	11L		8.241.328	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(187.721.145)	(375.046.963)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		312.530.506	854.489.709
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		500.251.651	1.229.536.672
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(899.227.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(121.319.032)	(5.114.403.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đầu kỳ	15A		456.550.969	303.063.899
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh cuối kỳ	15B		337.314.167	314.799.221
- Đầu kỳ 144	15C			
- Cuối kỳ 144	15D			4.945.730.207
- Cuối kỳ 141	15E		173.263.758	209.872.950
- Đầu kỳ 141	15F		171.181.528	29.463.950
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 414	15G			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 421	15H			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(310.308.859)	(1.379.292.087)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(851.087.624)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		76.391.422	1
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		233.917.437	208.264.334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16D			319.940.128
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16H			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.607.774.184	12.169.607.004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.000.000)	(78.817.753)
1. Đầu kỳ	21A		(133.795.094.835)	(132.513.656.167)
1. Cuối kỳ	21B		(133.845.094.835)	(132.592.473.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.307.665	3.897.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.307.665	(74.920.585)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			(10.707.863.287)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được đầu kỳ	33A			14.357.345.586
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được cuối kỳ	33B			3.649.482.299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(10.707.863.287)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.667.081.849	1.386.823.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.344.099.327	7.359.398.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.011.181.176	8.746.221.260

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Hải Sơn

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Trương Văn Minh

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	245.605.456	85.220.733
- Tiền gửi ngân hàng	4.786.160.720	3.258.878.594
- Tiền đang chuyển		
CỘNG	5.031.766.176	3.344.099.327
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	24.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
CỘNG	24.000.000.000	4.000.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1.142.064	2.345.556
- Phải thu khác	444.940.784	457.086.924
CỘNG	446.082.848	459.432.480
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.326.616.310	1.639.556.421
- Công cụ, dụng cụ	52.464.219	52.620.163
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	549.346.684	319.352.939
- Hàng hóa	7.923.188.399	22.566.341.804
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	9.851.615.612	24.577.871.326
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	855.743.915	855.743.915
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	16.924.130	1.442.537.339
CỘNG	872.668.045	2.298.281.254

- Đầu tư vào công ty liên doanh		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
c - Đầu tư dài hạn khác:	71.250.000.000	71.250.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác(3,56% VDL CTCP BĐS XAVINCO)	71.250.000.000	71.250.000.000
CỘNG	71.250.000.000	71.250.000.000

	Cuối năm	Đầu năm
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		274.652.583
vô hình		
- Chi phí khác	168.797.492	18.214.365
CỘNG	168.797.492	292.866.948

	Cuối năm	Đầu năm
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
CỘNG		

	Cuối năm	Đầu năm
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	80.414.807	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
CỘNG	80.414.807	

	Cuối năm	Đầu năm
17 - Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

CỘNG

	Cuối năm	Đầu năm
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	31.700.759	
- Bảo hiểm xã hội	86.224.276	
- Bảo hiểm y tế	10.544.262	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.651.131	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	746.820.475	755.879.305
Phải trả ngắn hạn khác (1388118)		
Phải trả ngắn hạn khác (138813)		
CỘNG	880.940.903	755.879.305

	Cuối năm	Đầu năm
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

CỘNG

	Cuối năm	Đầu năm
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

CỘNG

c - Các khoản nợ thuê tài chính

CỘNG

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu ngân quỹ

	Năm nay	Năm trước
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.824.274.000	129.824.274.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	129.824.274.000	129.824.274.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	94.817.642.009	94.817.642.009
- Quỹ dự phòng tài chính	754.578.789	754.578.789
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	18.793.436.306	111.438.570.996
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.893.427	1.921.209.402
-Doanh thu bán các sản phẩm	2.744.668.805	18.735.406.095
+ Doanh thu bán SP các loại		
+ Tổng doanh thu lũy kế		-
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		131.098.762
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		131.098.762
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	21.830.998.538	131.964.087.731
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.981.018.212	116.103.131.486
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CỘNG

1.563.393.183	6.303.494.478
272.236.750	1.528.490.827
304.719.050	1.187.563.016
4.087.835.359	19.724.872.516

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

Năm nay

Năm trước



NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Hải Sơn

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2015



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Văn Minh